

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 1 năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần thứ 13 ngày 18 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xay xát thóc lúa, đánh bóng và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực, thực phẩm, mua bán xe máy và phụ tùng, mua bán phân bón. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 1 năm 2013

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau :

Công cụ, dụng cụ và hàng hóa: giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất ước tính là 50 năm

Phần mềm vi tính

Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm

Giấy phép nhượng quyền

Giấy phép nhượng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 1 năm 2013

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

Mẫu số: B09a-DN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Tiền mặt	2.961.727.054	3.607.337.578
Tiền gửi ngân hàng	1.497.858.317	54.617.691.336
+VND	1.466.775.177	2.678.676.969
+USD	28.997.646	51.936.928.871
+EUR	2.085.494	2.085.494
Tiền đang chuyển	94.140.000	
+USD	91.410.000	
Các khoản tương đương tiền	371.105.000.000	517.575.000.000
	375.658.725.371	575.800.028.914

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
NGẮN HẠN		
Đầu tư ngắn hạn	40.371.000.000	40.371.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	40.371.000.000	

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Phải thu khách hàng (a)	30.509.795.862	23.686.330.469
Trả trước cho người bán (b)	13.442.886.161	10.781.596.460
Các khoản phải thu khác	206.200.000	1.148.616.750
Cộng	44.158.882.023	35.616.543.679
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(555.644.000)	(555.644.000)
	43.603.238.023	35.060.899.679

(a) Chi tiết phải thu khách hàng như sau :

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Lương thực	21.201.137.419	9.097.037.651
Kinh doanh honda	3.889.500.812	6.329.575.964
Vật tư nông nghiệp	5.075.785.200	7.916.344.423
Khác	343.372.431	343.372.431
	30.509.795.862	23.686.330.469

(b) Chi tiết trả trước cho người bán như sau :

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Lương thực	789.213.793	-
Kinh doanh honda	4.371.764.100	122.781.372
Đầu tư máy móc thiết bị	7.738.685.570	10.133.517.070
Vật tư nông nghiệp	-	90.817.704
Khác	543.222.698	434.480.314
	13.442.886.161	10.781.596.460

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.690.230.059	1.520.194.909
Công cụ dụng cụ	3.886.714.592	3.280.293.705
Thành phẩm	373.137.227.788	129.110.510.351
Hàng hóa	104.073.916.982	51.747.266.722
Hàng gửi đi bán		31.863.728.813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(281.655.363)	(281.655.363)
	492.506.434.057	217.240.339.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 1 năm 2013

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	45.000.000	
Thuế GTGT được khấu trừ	752.840.558	608.207.787
Tạm ứng	868.789.192	481.541.111
	1.666.629.750	1.089.748.898

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	82.453.514.525	88.645.692.131	7.330.982.067	4.367.197.595	182.797.386.318
Mua trong kỳ	765.181.818	269.550.000	709.800.000	447.122.728	2.191.654.546
Đầu tư XDCB hoàn Thành					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/03/2013	83.218.696.343	88.915.242.131	8.040.782.067	4.814.320.323	184.989.040.864
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	38.350.336.467	35.287.061.597	3.878.781.177	2.212.545.945	79.728.725.186
Khấu hao trong kỳ	1.459.573.278	2.578.021.290	222.733.742	183.902.585	4.444.230.895
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/03/2013	39.809.909.745	37.865.082.887	4.101.514.919	2.396.448.530	84.172.956.081
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	44.103.178.058	53.358.630.534	3.452.200.890	2.154.651.650	103.068.661.132
Tại ngày 31/03/2013	43.408.786.598	51.050.159.244	3.939.267.148	2.417.871.793	100.816.084.783

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	36.647.555.945	-	80.200.000	36.727.755.945
Mua trong kỳ	3.029.972			3.029.972
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 31/03/2013	36.650.585.917	-	80.200.000	36.730.785.917
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	720.492.975	-	80.200.000	800.692.975
Khấu hao trong kỳ	25.721.136			25.721.136
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 31/03/2013	746.214.111	-	80.200.000	826.414.111
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2013	35.927.062.970	-	-	35.927.062.970
Tại ngày 31/03/2013	35.904.371.806	-	-	35.904.371.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 1 năm 2013

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/03/13 VND	01/01/13 VND
Đầu tư vào công ty con			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (a)		160.451.148.000	160.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác (b)		2.260.573.075	2.260.573.075
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			
		162.711.721.075	162.711.721.075

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh như sau :

	Tỷ lệ % sở hữu	31/03/13 VND	Tỷ lệ % sở hữu	01/01/13 VND
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	2.951.148.000	32,96%	2.951.148.000
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	25,00%	7.500.000.000	25,00%	7.500.000.000
-Cty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội (*)	25,00%	150.000.000.000	25,00%	150.000.000.000
		160.451.148.000		160.451.148.000

(*) Công ty đã góp 150 tỷ đồng để mua 4,5 triệu cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 101/06/09 được ký kết ngày 08/6/2009. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3505314798 do Sở Kế hoạch Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Vốn điều lệ là 180 tỷ đồng, trụ sở chính đặt tại số 01-05 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận I, Tp HCM.

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
-Cty Cổ Phần DOCITRANS	1.000.000.000	1.000.000.000
-Ngân hàng Eximbank-CN An Giang	1.150.623.075	1.150.623.075
-HTX Nông nghiệp Trường Thành	60.000.000	60.000.000
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	19.950.000	19.950.000
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng	30.000.000	30.000.000
	2.260.573.075	2.260.573.075

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
-NH Đầu tư Phát triển - CN An Giang	25.140.000.000	28.650.000.000
-NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	235.247.144.000	243.524.600.000
-NH TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	276.398.000.000	229.260.000.000
-Ngân hàng TNHH MTV HSBC	106.708.230.000	118.495.800.000
-NH MHB - CN An Giang	20.000.000.000	
-Ngân hàng TNHH MTV ANZ	129.362.020.000	64.652.500.000
-NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang	10.000.000.000	29.148.000.000
-Vay cá nhân công ty	7.984.133.382	7.473.219.803
Nợ dài hạn đến hạn Phải trả		
	810.839.527.382	721.204.119.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 1 năm 2013

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ số đăng ký tại Ngân hàng: 01/548402 ngày 15/5/2012 với hạn mức dư nợ tối đa là 300.000.000.000 đồng, bao gồm dư nợ của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ngày 20/06/2011. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, thời hạn rút vốn của Hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 30/4/2013. Tài sản thế chấp bảo đảm vốn vay là: hàng tồn kho lúa, gạo với giá trị tối thiểu là 85.000.000.000 đồng, các hạng mục đã được xây dựng tại kho 1 PX Long Xuyên, hệ thống đầu trộn gạo Premix tại kho Long Xuyên và hệ thống máy móc thiết bị tại kho Sơn Hòa, PX Ba Thẽ. Các hình thức bảo đảm vốn vay khác là toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 10/2011/NHNT.AG ngày 10/1/2011 với hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 đồng, bao gồm cả dư nợ của HĐTD số 22/2010/VCB.AG ngày 22/01/2010, HĐTD số 234/2010 ngày 14/07/2010, tổng dư nợ cho vay, bảo lãnh, chiết khấu... không vượt giới hạn tín dụng được duyệt. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - chi nhánh An Giang từng thời kỳ. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 10/2012/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 23/4/2012 với hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 đồng, bao gồm các giấy nhận nợ của Hợp đồng tín dụng số 36/2011/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 15/04/2011 chuyển sang. Mục đích sử dụng tiền vay làm chi phí mua gạo dự trữ xuất khẩu. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ ngày 23/04/2012 đến ngày 15/04/2013. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng, áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, cơ sở tính toán lãi suất cho vay là lãi suất hàng năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm xác định lãi suất cho vay. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC

Vay ngắn hạn NH TNHH MTV HSBC - Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 001 - 040781 ngày 27/03/2012 với NH HSBC Việt Nam - CN Cần Thơ. Tổng khoản vay theo tiện ích sẽ không vượt quá 140 tỷ đồng (hoặc tương đương bằng USD hoặc HKD hoặc EUR). Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay tối đa 90 ngày. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty trị giá mỗi khoản mục là 70 tỷ đồng.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ

Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 13 tháng 7 năm 2011 với ngân hàng ANZ - Chi nhánh Hồ Chí Minh được xét duyệt tái tục vào ngày 23/4/2012 cho khoảng thời gian 12 tháng bắt đầu từ ngày của xét duyệt tái tục thư đề nghị cung cấp tiện ích này. Tổng khoản vay theo tiện ích sẽ không vượt quá 10.000.000 USD. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho và các khoản thu của bên vay với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với số tiền gốc chưa được thanh toán của tiện ích.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTD2-VIB621/11 ngày 15/9/2011 và phụ lục số 0034.02/PLHD9TDVIB/12 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay theo thời hạn của từng khế ước nhận nợ, mỗi khế ước nhận nợ không quá 05 tháng. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng hạn mức là 12 tháng. Lãi suất vay áp dụng tại từng thời điểm giải ngân, theo từng khế ước nhận nợ, chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ và phù hợp với qui định của pháp luật. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh xuất khẩu gạo. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 1 năm 2013

Vay ngắn hạn Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số H.M.0047.13/HĐTD ngày 04/03/2013 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn kinh doanh lương thực. Thời hạn vay đối với từng lần nhận nợ được ghi cụ thể trên từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn vay. Lãi suất cho vay theo thông báo của MHB từng thời kỳ. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn cá nhân công ty

Số tiền công ty vay tín chấp của Cán bộ Công nhân viên công ty với lãi suất 1.125%/tháng từ tháng 01/2012 đến tháng 05/2012, lãi suất 1.00%/tháng từ tháng 06/2012 đến tháng 08/2012 và lãi suất 0,83%/tháng từ tháng 09/2012 đến nay.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	593.507.780	1.601.799.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	911.420.713	2.277.886.789
Thuế thu nhập cá nhân	1.832.083.429	1.353.038.772
	3.337.011.922	5.232.725.549

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Chi phí dự phòng tiền tàu	4.535.685.717	4.535.685.717
Chi phí bảo hiểm		48.820.660
Tiền ăn giữa ca		339.150.000
Chi phí kiểm toán	60.000.000	60.000.000
Lãi tiền vay phải trả	524.794.233	1.399.800.540
	5.120.479.950	6.383.456.917

15. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.809.715.826	3.203.400.826
Quỹ phúc lợi xã hội	2.152.055.866	2.086.025.593
Quỹ xây dựng nông thôn	2.970.000.000	2.970.000.000
	8.931.771.692	8.259.426.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

Mẫu số: B09a-DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	182.000.000.000	863.985.578	17.510.000.000	70.039.000.000	-	81.522.444.774	351.935.430.352
Lãi trong năm						51.325.164.368	51.325.164.368
Trích các quỹ			690.000.000	3.520.000.000	3.520.000.000	(9.842.000.000)	(2.112.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá		8.856.585.843					8.856.585.843
Chi trả cổ tức còn lại năm 2011						(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012						(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Khác		(9.720.571.421)				(1.824.709.704)	(11.545.281.125)
Tại ngày 31/12/2012	182.000.000.000	-	18.200.000.000	73.559.000.000	3.520.000.000	84.780.899.439	362.059.899.439
Lãi trong kỳ						1.934.815.895	1.934.815.895
Trích các quỹ				2.566.000.000	1.027.000.000	(5.133.000.000)	(1.540.000.000)
Khác							-
Tại ngày 31/03/2013	182.000.000.000	-	18.200.000.000	76.125.000.000	4.547.000.000	81.582.715.334	362.454.715.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

Mẫu số: B09a-DN

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	Tổng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	322.248.746.386	89.082.958.381	62.857.143	411.394.561.910	-	411.394.561.910
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận						
Khấu hao và chi phí phân bổ	3.996.834.038	187.841.531	23.293.023	4.207.968.592	-	4.207.968.592
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	12.211.822.820	6.611.515.110	(11.115.416)	18.812.222.514	-	18.812.222.514
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	2.191.654.546	-	-	2.191.654.546	-	2.191.654.546
Tổng tài sản						
Tài sản bộ phận	589.863.206.692	48.310.021.823	6.213.753.021	644.386.981.536	-	644.386.981.536
Tài sản không phân bổ				-	-	617.287.356.266
Cộng						1.261.674.337.801
Tổng nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	852.342.695.956	4.054.220.197	5.980.000	856.402.896.153	-	856.402.896.153
Nợ phải trả không phân bổ				-	-	42.816.726.314
Cộng						899.219.622.467

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 1 năm 2013

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	410.490.517.598	376.505.516.480
Doanh thu bán gạo	260.885.654.377	252.753.234.406
Doanh thu tấm, cám	60.588.047.566	29.881.314.103
Doanh thu lúa	717.262.000	
Doanh thu củi trấu	101.333.333	
Doanh thu bán bao bì	27.092.000	17.703.800
Doanh thu bán xe honda	71.680.229.907	56.393.135.480
Doanh thu bán phụ tùng xe honda	16.420.441.212	11.934.343.832
Doanh thu bán phân bón	62.857.143	25.525.784.859
Doanh thu khoai môn	7.600.060	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	982.287.262	551.609.500
	411.472.804.860	377.057.125.980
Các khoản giảm trừ		
Giảm Giá hàng bán	(78.242.950)	(20.828.000)
Cộng	411.394.561.910	377.036.297.980

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Giá vốn bán gạo	252.916.954.238	238.100.237.330
Giá vốn tấm, cám	56.483.209.178	20.122.354.346
Giá vốn lúa	510.261.150	
Giá vốn củi trấu	100.583.856	
Giá vốn bán bao bì	19.755.142	14.086.922
Giá vốn bán xe honda	68.041.907.098	53.098.456.507
Giá vốn bán phụ tùng xe honda	14.429.536.173	9.772.781.823
Giá vốn bán phân bón	73.972.559	27.188.344.636
Giá vốn khoai môn	6.160.002	
Cộng	392.582.339.396	348.296.261.564

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.585.524.708	2.392.262.219
Cổ tức, lợi nhuận được chia	129.017.093	
Lãi bán ngoại tệ	220.979.400	5.172.547.400
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74.671.477	1.282.983.616
Lãi bán hàng trả chậm	63.320.710	903.090.635
Cộng	12.073.513.388	9.750.883.870

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.503.520.767	9.694.872.064
Lỗ do bán ngoại tệ	1.360.963.000	475.538.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	582.186.250	7.712.985
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	1.320.000	4.060.000
Cộng	9.447.990.017	10.182.183.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 1 năm 2013

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.752.936.044	3.472.184.110
Chi phí vật liệu, bao bì	2.220.464.386	1.909.562.230
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	170.533.652	93.979.173
Chi phí khấu hao TSCĐ	143.950.462	146.654.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.985.662.498	7.943.014.526
Chi phí bằng tiền khác	506.167.536	493.124.010
Cộng	15.779.714.578	14.058.518.881

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.120.443.734	7.193.295.489
Chi phí vật liệu quản lý	39.850.063	39.348.423
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.218.697	137.148.697
Chi phí khấu hao TSCĐ	362.832.351	306.188.994
Thuế, phí và lệ phí	407.943.419	174.859.676
Chi phí dự phòng	336.426.277	392.389.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	953.229.564	976.340.915
Chi phí bằng tiền khác	6.320.944.105	9.219.571.922
Cộng	6.320.944.105	9.219.571.922

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	680.612.905.783	472.532.199.133
Chi phí nhân công	15.644.283.744	17.866.202.633
Chi phí khấu hao	4.469.952.031	2.885.807.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.081.473.962	11.705.030.836
Chi phí khác	2.050.854.914	1.824.185.409
	717.859.470.434	506.813.425.622

25. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo	2.442.325.000	
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ		
Thu nhập bất thường khác	801.295.826	214.733.693
Thu nhập khác	3.243.620.826	214.733.693
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	953.501	5.487.999
Chi phí bất thường khác	953.501	5.487.999
Chi phí khác	953.501	5.487.999
Lợi nhuận khác	3.242.667.325	209.245.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 1 năm 2013

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.579.754.527	5.239.892.127
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập không chịu thuế		
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Tổng thu nhập chịu thuế	2.579.754.527	5.239.892.127
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Hoạt động kinh doanh chính	644.938.632	1.309.973.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	644.938.632	1.309.973.032

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.934.815.895	3.929.919.096
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	1.934.815.895	3.929.919.096
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	106	216

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ sách	
	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	375.658.725.371	575.800.028.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.715.995.862	24.834.947.219
Đầu tư ngắn hạn	40.371.000.000	40.371.000.000
Đầu tư dài hạn	162.711.721.075	162.711.721.075
Tổng cộng	609.457.442.308	803.717.697.208
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	810.839.527.382	721.204.119.803
Phải trả người bán và phải trả khác	13.961.223.954	14.010.630.073
Chi phí phải trả	5.120.479.950	6.383.456.917
Tổng cộng	829.921.231.286	741.598.206.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 1 năm 2013

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, sử dụng các衍生 vụ phái sinh, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức hợp lý.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

	Tài sản (USD)		Tài sản (EUR)	
	31/03/13	01/01/13	31/03/13	01/01/13
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.423,28	2.494.569,11	76,18	76,18
Phải thu khách hàng và phải thu khác	976.847,77	2.672.957,24		
Cộng	978.271,05	5.167.526,35	76,18	76,18

	Công nợ phải trả (USD)		Công nợ phải trả (EUR)	
	31/03/13	01/01/13	31/03/13	01/01/13
Các khoản vay ngắn hạn	27.781.000,00	21.245.000,00		
Cộng	27.781.000,00	21.245.000	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 1 năm 2013

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm - 5 năm VND	Tổng VND
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 31/03/2013			
Các khoản vay	810.839.527.382		810.839.527.382
Phải trả người bán và phải trả khác	13.961.223.954		13.961.223.954
Chi phí phải trả	5.120.479.950		5.120.479.950
Cộng	829.921.231.286	-	829.921.231.286
Tại 01/01/2013			
Các khoản vay	721.204.119.803		721.204.119.803
Phải trả người bán và phải trả khác	14.010.630.073		14.010.630.073
Chi phí phải trả	6.383.456.917		6.383.456.917
Cộng	741.598.206.793	-	741.598.206.793
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 31/03/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	375.658.725.371		375.658.725.371
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.715.995.862		30.715.995.862
Đầu tư dài hạn		162.711.721.075	162.711.721.075
Cộng	406.374.721.233	162.711.721.075	569.086.442.308
Tại 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	575.800.028.914		575.800.028.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.834.947.219		24.834.947.219
Đầu tư dài hạn		162.711.721.075	162.711.721.075
Cộng	600.634.976.133	162.711.721.075	763.346.697.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 1 năm 2013

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý I năm 2013, Công ty có giao dịch với các bên có liên quan như sau :

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Công ty TNHH Sài Gòn - An Giang		
Nhận chia cổ tức		
Công ty TNHH Angimex - Kitoku		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	7.299.810.000	9.545.340.000
Bán sản phẩm (Angimex ủy thác XK cho Kitoku)		
Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	617.797.620	
Bán sản phẩm (Chi phí cải tạo nhà bảo vệ tổng kho)		
Mua sản phẩm (bao bì)		
Mua sản phẩm (Chi phí ủy thác XK)		
Nhận chi cổ tức		
Công ty Cổ phần Docitrans		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	34.400.625	14.978.250
Mua sản phẩm (Chi phí vận chuyển gạo)	2.833.927.565	280.497.580
Tại ngày 31/03/2013 số dư của các bên liên quan như sau :		
	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Khoản phải thu khách hàng		
Công ty Liên doanh Angimex - Kitoku		-
Khoản khách hàng trả trước		
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	30.410.000.000	6.500.000.000
Khoản trả trước cho khách hàng		
Công ty Cổ phần Docitrans	239.560.000	402.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 1 năm 2013

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/03/13	31/03/12
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,06	1,20
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,51	0,36
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,42	0,17
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	4,57	7,62
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,47	1,04
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	0,15	0,46
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	0,53	1,12
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	-	0,49
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	248,09	141,08
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	-	0,20
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	71,27	58,52

LẬP BIỂU

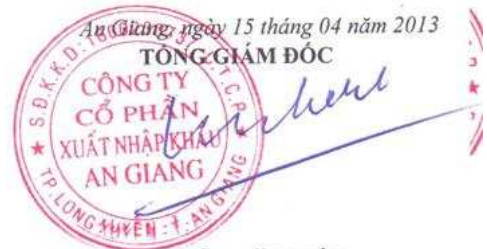


TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THANH TÙNG



NGUYỄN VĂN TIẾN